

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN 1075 : 1971

GỖ XẼ – KÍCH THƯỚC CƠ BẢN

Sawed timber – Main dimensions

Tiêu chuẩn này áp dụng cho gỗ xẻ dùng trong xây dựng giao thông vận tải, làm nông cụ, dụng cụ gia đình v.v...

Tiêu chuẩn này không áp dụng cho một số cỡ kích chuyên dùng đặc biệt như gỗ xẻ cộng hưởng, gỗ xẻ dùng trong ngành hàng không.

1. Phân loại

1.1. Căn cứ vào mục đích sử dụng, gỗ xẻ chia làm 2 loại:

- Ván: có chiều rộng bằng hoặc lớn hơn 3 lần chiều dày;
- Hộp: có chiều rộng nhỏ hơn 3 lần chiều dày.

1.2. Căn cứ vào cách pha chế, gỗ xẻ chia làm 2 loại:

- Gỗ xẻ 2 mặt (loại vát cạnh);
- Gỗ xẻ 4 mặt (loại vuông cạnh).

Chú thích: Gỗ có 3 mặt được xếp vào loại gỗ xẻ 2 mặt.

2. Kích thước

2.1. Chiều rộng và chiều dày của gỗ xẻ phải theo đúng quy định trong bảng 1.

Bảng 1

Gỗ loại xẻ	Chiều dày	Chiều rộng															
		10	30	40	50	60	80	100	120	140	160	180	200				
Ván	10	30	40	50	60	80	100	120	140	160	180	200					
	15	30	40	50	60	80	100	120	140	160	180	200					
	20	30	40	50	60	80	100	120	140	160	180	200	220	250	280	320	
	25	30	40	50	60	80	100	120	140	160	180	200	220	250	280	320	
	30	30	40	50	60	80	100	120	140	160	180	200	220	250	280	320	
	40		40	50	60	80	100	120	140	160	180	200	220	250	280	320	
	50			50	60	80	100					200	220	250	280	320	
	60				60	80	100	120				200	220	250	280	320	
	80					80	100	120	140	160							
	100						100	120	140	160	180						
	120							120	140	160	180	200					
	140								140	160	180	200	220				
	160									160	180	200	220	250			
	180										180	200	220	250			
	200											200	220	250			
	220												220	250	280		
	250													250	280	320	
	280														280	320	
	320															320	

Chú thích:

1. Cho phép tạm thời sản xuất thêm các cỡ chiều rộng 360, 400, 440, 480, 520, 560, 600mm theo sự thoả thuận giữa bên sản xuất và bên tiêu dùng.

2. Các kích thước trên quy định cho gỗ xẻ có độ ẩm từ 18% trở xuống.

2.2. Chiều dài của gỗ xẻ có kích thước từ 1 – 8m, mỗi cấp chiều dài cách nhau là 0,25m.

2.3. Sai lệch cho phép của các kích thước trên quy định trong bảng 2.

Bảng 2

Loại kích thước	Phạm vi của kích thước	Sai lệch cho phép (mm)
Chiều dài (m)	Từ 2,5 trở xuống	± 30
	Từ 2,5 trở lên	± 50
Chiều dày và chiều rộng (mm)	10 – 30	± 2
	30 – 60	± 3
	60 – 120	± 4
	120 trở lên	± 5